TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**
Số: 36/2024/QĐST-DS	*G, ngày 04 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA TẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc các đương sự đã thỏa Tận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 328/2022/TLST- DS ngày 26 tháng 10 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa Tận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thỏa Tận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa Tận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa Tận giữa các đương sự:

- *N đơn*: 1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1942; địa chỉ: ấp 5, xã B, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: bà Lê Thị N, sinh năm 1990; địa chỉ: số 28, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B.

2. Bà Nguyễn A, sinh năm 1936; địa chỉ: ấp 5, xã B, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: bà Lê Thị N, sinh năm 1990; địa chỉ: số 28, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932; địa chỉ: khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: bà Lê Thị N, sinh năm 1990; địa chỉ: số 28, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1938; địa chỉ: ấp An TH, xã An Ngãi T, huyện Ba Tri, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp 3, xã Hưng Nhượng, huyện G, tỉnh B.

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp 3, xã Hưng Nhượng, huyện G, tỉnh B.

- *Bị đơn*: bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1969; hộ khẩu thường trú: ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh B; địa chỉ hiện nay: tổ 11, ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp 3, xã Lương Hòa, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1988; địa chỉ: số 389, ấp C, xã Mỹ TH, huyện G, tỉnh B.

2. Bà Nguyễn Thị Ánh P, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1988; địa chỉ: số 389, ấp C, xã Mỹ TH, huyện G, tỉnh B.

3. Bà Nguyễn Thị Ánh L, sinh năm 1967; địa chỉ: số 359B, khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh B.

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ 11, ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1969; hộ khẩu thường trú: ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh B; địa chỉ hiện nay: tổ 11, ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh B.

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1993; địa chỉ: tổ 11, ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh B.

6. Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1996; địa chỉ: tổ 11, ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh B.

7. Bà Trần Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh B.

8. Bà Nguyễn Thị Trúc N, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh B.

9. Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh B.

10. Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh B.

11. Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp T3, xã H, huyện C, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh B.

12. Bà Lê Thị Hoàng T4, sinh năm 1971; địa chỉ: số 97/1, đường 30/4, phường 4, thành phố B, tỉnh B.

13. Chị Nguyễn Hoàng Nhật A, sinh năm 2000; địa chỉ: số 97/1, đường 30/4, phường 4, thành phố B, tỉnh B.

14. Anh Nguyễn Hoàng A1, sinh năm 2005; địa chỉ: số 97/1, đường 30/4, phường 4, thành phố B, tỉnh B.

15. Ủy ban nhân dân huyện G; địa chỉ: thị trấn G, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo pháp luật*: ông Lê Văn N – Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện G. *Người đại*

diện theo ủy quyền: ông Phạm Tuấn H – Chuyên viên Phòng Tài N và Môi trường huyện G.

2. Sự thỏa Tận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Phân chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị N để lại gồm tổng diện tích là 1.103,5m^2 Tộc các thửa đất 18a, 18b, 18c, 18d, 18e, 18f cùng tờ bản đồ số 27, toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh B thành 07 (bảy) phần. Tổng giá trị di sản là 4.161.900.000đ (bốn tỷ một trăm sáu mươi mốt triệu chín trăm nghìn đồng). Các bên thống nhất phân chia như sau:

- Các bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn A, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị T được chia chung diện tích 591,8m^2 (trong đó: 150m^2 ONT và 441,8m^2 CLN) Tộc thửa đất 18a và diện tích 112,9m^2 (trong đó: 50m^2 ONT và 62,9m^2 CLN) Tộc thửa đất 18b, cùng tờ bản đồ số 27, cùng toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh B. Các bà Đ, T, Anh, H thống nhất giao lại cho bà Nguyễn Thị T được toàn quyền quản lý sử dụng và định đoạt đối với các diện tích nêu trên.

- Bà Nguyễn Thị Ánh H được chia diện tích đất 199,6m^2 (trong đó: 50m^2 ONT và 149,6m^2 CLN) Tộc thửa đất 18f, tờ bản đồ số 27 và diện tích đất 42,6m^2 Tộc thửa đất 18e, cùng tờ bản đồ số 27, cùng toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh B.

- Bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị Trúc N, bà Nguyễn Thị Trúc L, bà Nguyễn Thị Trúc P và ông Nguyễn Trọng T được chia diện tích 112,3m^2 (trong đó: 50m^2 ONT và 62,3m^2 CLN) Tộc thửa đất 18c và diện tích đất 44,2m^2 Tộc thửa đất 18d, cùng tờ bản đồ số 27, cùng toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh B. Các bà N, N, L, P thống nhất giao lại cho ông Nguyễn Trọng T được toàn quyền quản lý sử dụng và định đoạt đối với các diện tích nêu trên.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung quyết định khi đương sự có yêu cầu (có bản vẽ kèm theo).

2. 2. Ghi nhận các bên thống nhất không tranh chấp các tài sản trên đất, ai quản lý sử dụng phần đất được chia nào thì quản lý, sử dụng luôn các tài sản gắn liền với phần đất được chia.

3. Về chi phí tố tụng: 7.961.000đ (bảy triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn đồng). Các bên thống nhất phân chia như sau:

- Các bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn A, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T phải liên đới chịu số tiền 5.687.000đ (năm triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng);

- Bà Nguyễn Thị Ánh H phải chịu số tiền 1.137.000đ (một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng);

- Các bà Trần Thị N, Nguyễn Thị Trúc N, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Thị Trúc P và ông Nguyễn Trọng T phải liên đới chịu số tiền 1.137.000đ (một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng);

Do các bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn A, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T đã nộp toàn bộ tạm ứng. Do đó:

- Bà Nguyễn Thị Ánh H phải có nghĩa vụ trả lại cho các bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn A, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T số tiền là 1.137.000đ (một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng);

- Các bà Trần Thị N, Nguyễn Thị Trúc N, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Thị Trúc P và ông Nguyễn Trọng T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho các bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn A, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T số tiền 1.137.000đ (một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do hoà giải thành được giảm 50% theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

- Do các bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn A, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị Ánh H phải nộp số tiền án phí là 19.465.500đ (mười chín triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

- Do bà Trần Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định. Do đó các bà Nguyễn Thị Trúc N, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Thị Trúc P và ông Nguyễn Trọng T phải liên đới nộp số tiền án phí là 11.955.000đ (mười một triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.955.000đ (mười ba triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai T số 0002855 ngày 16/02/2024 của Chi cụcThi hành án dân sự huyện G. Do đó, Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại cho các bà Nguyễn Thị Trúc N, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Thị Trúc P và ông Nguyễn Trọng T số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- TAND tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đặng Thị Ngọc Duyên